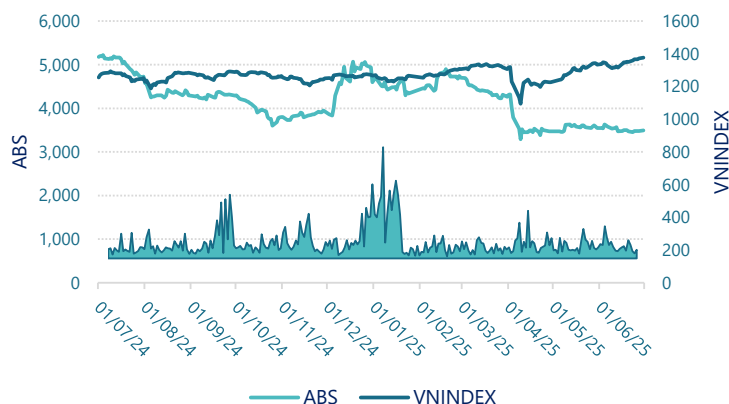


CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (HSX: ABS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	3,490
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,220
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,290
SL cổ phiếu LH	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	191,350
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	279
P/E	-0.9
EPS	-3,740

DT thuần

Q2/25

35.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼30.5| -46.4%

YoY: ▼138| -79.6%

LN sau thuế

Q2/25

-293

tỷ VNĐ

QoQ: ▼291| -17146%

YoY: ▼296| -8748%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-828%

+/- YoY: ▼ 852%

DT thuần

6T 2025

101

tỷ VNĐ

YoY: ▼108| -51.5%

LN sau thuế

6T 2025

-295

tỷ VNĐ

YoY: ▼302| -4405%

ROE

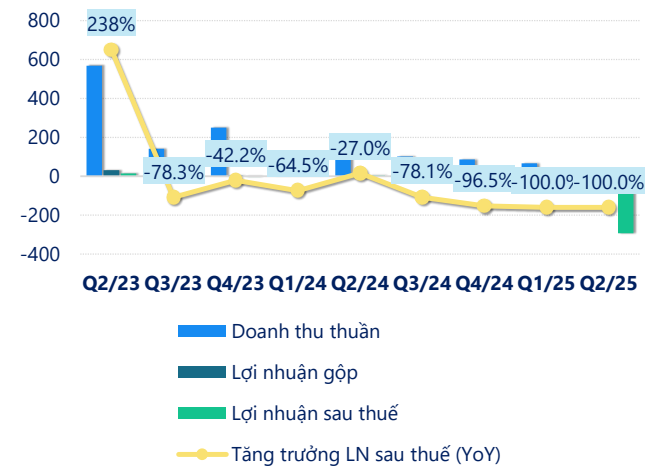
Q2/25

-38.8%

+/- YoY: ▼ 39.2%

tỷ VNĐ

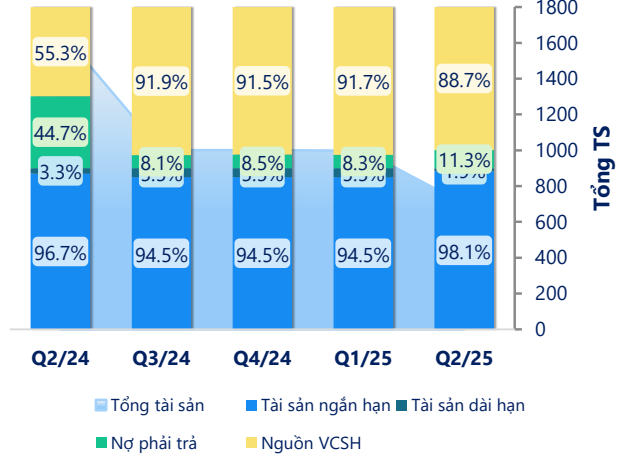
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

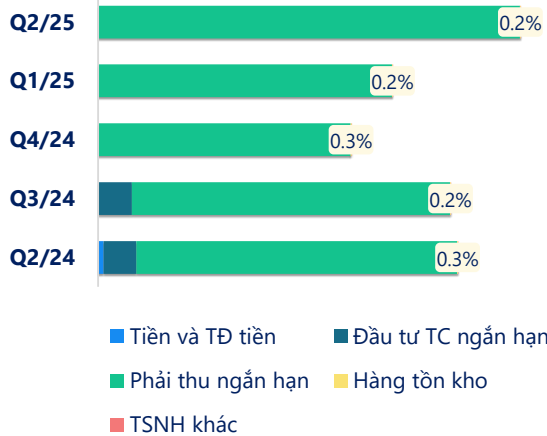
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



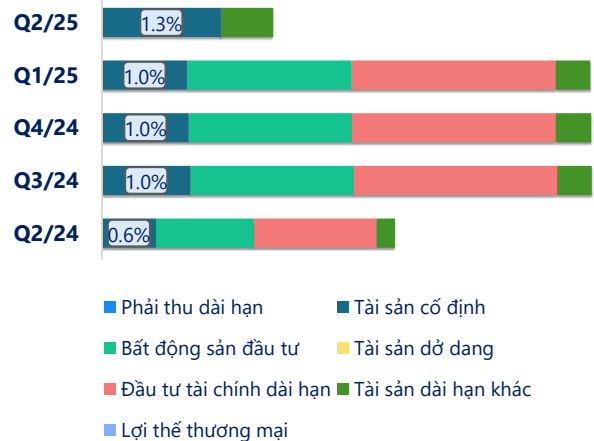
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

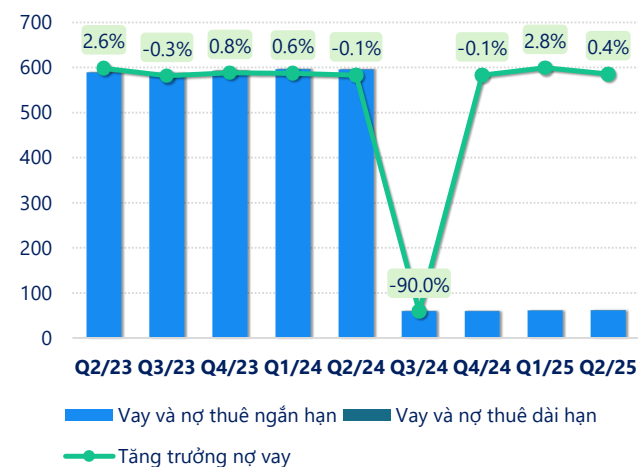
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

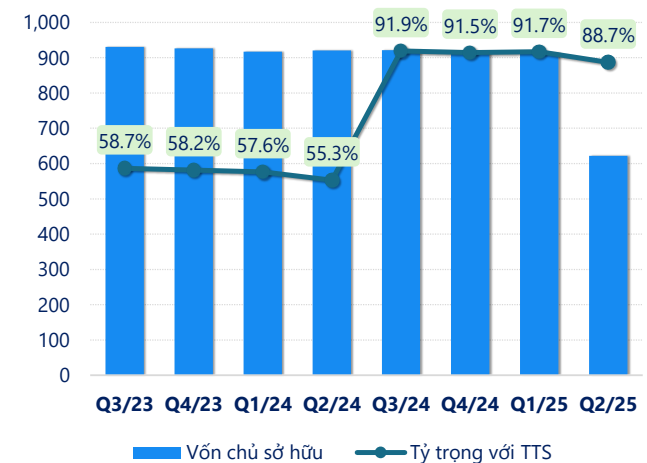
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

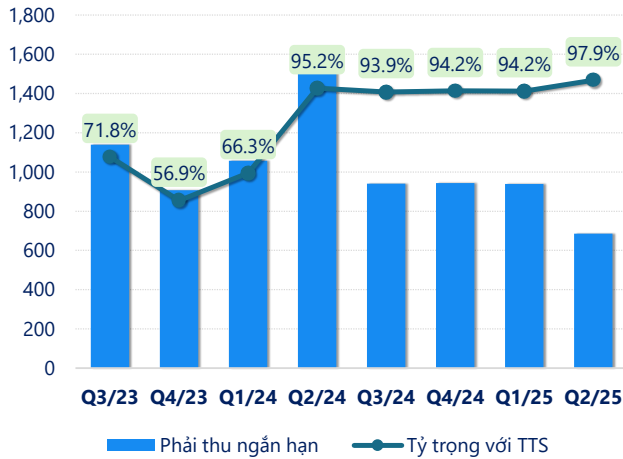
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



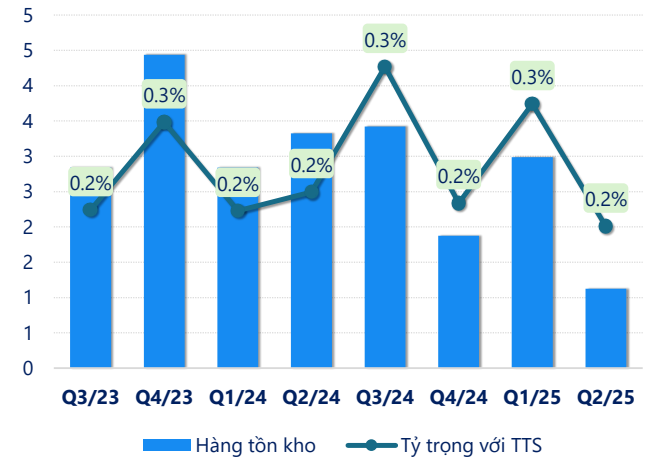
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


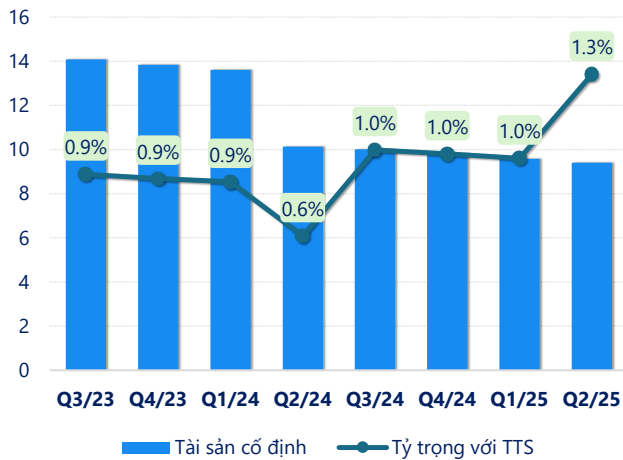
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


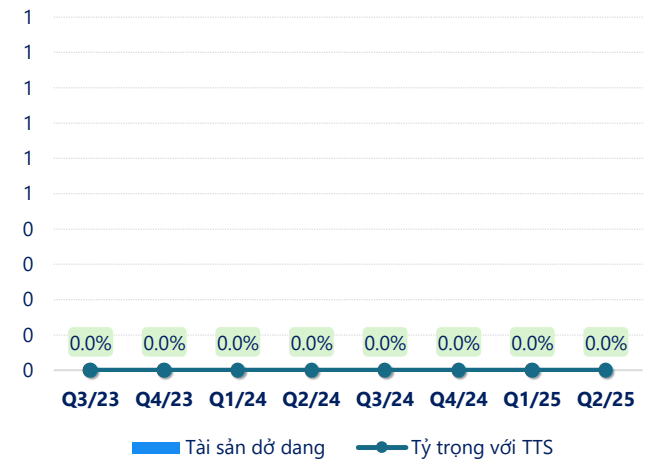
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

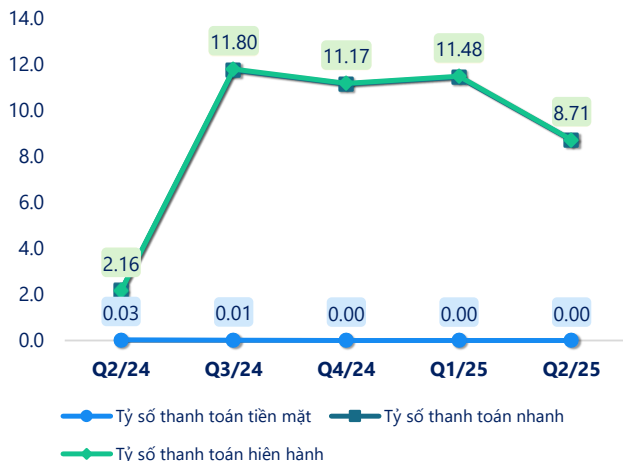
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

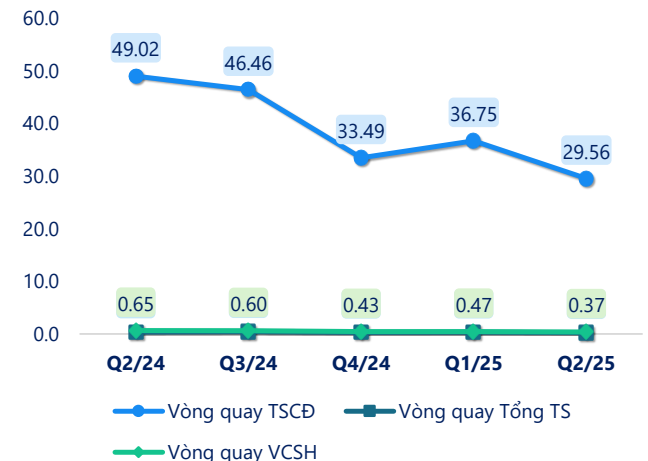
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	1,666	1,002	1,002	997	701
Tài sản ngắn hạn	1,611	947	947	942	687
Tiền và tương đương tiền	21.1	0.57	0.12	0.10	0.14
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	1,586	941	944	939	686
Hàng tồn kho	3.33	3.42	1.87	2.99	1.13
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	2.10	0.58	0.16	0.17
Tài sản dài hạn	55.1	55.4	55.3	55.0	13.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	10.1	10.0	9.82	9.58	9.40
Bất động sản đầu tư	18.5	18.5	18.5	18.5	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	23.0	23.0	23.0	23.0	0
Tài sản dài hạn khác	3.47	3.88	4.01	3.91	4.15
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	745	81.0	85.4	82.7	79.5
Nợ ngắn hạn	744	80.2	84.7	82.1	78.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	595	59.2	59.2	61.0	61.2
Phải trả người bán ngắn hạn	49.7	3.70	2.82	3.03	3.74
Nợ dài hạn	0.82	0.76	0.70	0.64	0.58
Vay và nợ thuê dài hạn	0.52	0.46	0.40	0.34	0.28
Nguồn vốn chủ sở hữu	921	921	917	915	622
Vốn chủ sở hữu	921	921	917	915	622
Vốn điều lệ	800	800	800	800	800
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)